TRẢ BÀI UNIT 2- GRADE 12

1. **accelerate** /əkˈseləreɪt/ (v): làm gia tăng, tăng tốc
2. **facilities** /fəˈsɪlɪtiz/ (n): phương thức, phương tiện
3. **immigrate** /ˈɪmɪgreɪt/ (v): nhập cư
4. **migrate** /maɪˈgreɪt/ (v): di trú, di cư
5. **management capacity** /ˈmænɪdʒmənt kəˈpæsɪti/ (n): năng lực quản lý
6. **amenity** /ə'mi:nəti/ (n): đầy đủ tiện nghi
7. **take advantage of** something /əd'væn.ʈɪdʒ/= **make use of** something
8. **Confront with** something = **face**, **come up against** something
9. **result in** (v) = **bring about**, **cause**: gây ra, dẫn đến
10. **slum** /slʌm/ (n): khu nhà ổ chuột
11. **insufficient** /ˈɪnsəˈfɪʃənt/ (adj): không đủ, thiếu
12. **unemployment** /ˌʌnɪmˈplɔɪmənt/ (n): sự thất nghiệp
13. **long-term** /'lɒŋtɜ:m/ (adj): dài hạn
14. **overpopulated** /ˌəʊvə'pɒpjuleɪtɪd/ (adj.): quá đông dân
15. **strain** /streɪn/ (n.): gánh nặng, áp lực

LIVEWORKSHEETS